

Bản sắc xứ Thanh - nhìn từ cội nguồn văn hóa truyền thống

Trần Thị An *

Tóm tắt: Xứ Thanh là một tiểu vùng văn hóa với hai đặc điểm nổi trội là tính trung chuyển (xét từ góc độ địa lý, lịch sử, ngôn ngữ, văn hóa) và tính kết tinh (chủ yếu xét từ góc độ lịch sử, văn hóa, con người). Hai đặc điểm này tạo nên bản sắc của một *địa linh* đã hun đúc nên tài năng, ý chí của nhiều *nhân kiệt* trong nhiều giai đoạn của lịch sử dân tộc. Tính bản sắc đó như những mã văn hóa đã và đang tạo nên sự cố kết cộng đồng trong suốt chiều dài lịch sử, đồng thời, đang tạo nên những sức bật mới và lộ diện cả những rào cản trong bối cảnh hội nhập sâu rộng hiện nay. Nhận diện sức mạnh và hạn chế sự cản trở của sức ỳ đang là vấn đề cần giải quyết đối với vấn đề bản sắc văn hóa vùng đang có xu hướng nổi lên hiện nay không chỉ ở xứ Thanh mà trên phạm vi toàn quốc.

Từ khóa: Bản sắc; văn hóa; truyền thống; hiện đại; Thanh Hóa; xứ Thanh.

1. Mở đầu

Thanh Hóa xuất hiện với tên của một *lộ* vào đời Lý và được thành lập là đơn vị hành chính tỉnh năm 1841 (dưới thời Thiệu Trị, nhà Nguyễn) nhưng trong lịch sử lâu dài, xứ Thanh đã định hình và biết đến là một tiểu vùng văn hóa. Đã có nhiều công trình nghiên cứu phân tích về khía cạnh của bản sắc văn hóa xứ Thanh [3, 6, 8, 9, 14, 17]. Bài viết muốn khẳng định và tô đậm thêm một số đường viền để thấy sự hình thành tiểu vùng văn hóa bởi các điều kiện địa lý tự nhiên, các bối cảnh xã hội nhân văn và các cơ duyên lịch sử. Ở các yếu tố này, có thể thấy hai khía cạnh đặc trưng của vùng đất Thanh Hóa là *tính trung chuyển* và *tính kết tinh* từ đó, định hình những giá trị bền vững trong thời gian, kiến tạo nên bản sắc của vùng đất và con người nơi đây.

2. Tính chất của tiểu vùng văn hóa xứ Thanh

2.1. Tính trung chuyển

Về địa lý, các nhà nghiên cứu đã chỉ ra

tính trung chuyển Bắc Bộ - Trung Bộ, núi - đồng bằng - biển ở địa hình Thanh Hóa. Nhà địa lý học Lê Bá Thảo cho rằng, có ý kiến muốn ghép đồng bằng châu thổ sông Mã vào đồng bằng Bắc Bộ nhưng “có lẽ điều đó không cần thiết và cũng không đủ lý do” bởi “nếu muốn tìm ở đâu sự chuyển tiếp trong tự nhiên của các đồng bằng thì có thể tìm thấy ở đây: càng đi về phía nam Hà Tĩnh, tự nhiên càng mang đặc tính của miền nhiệt đới ẩm điển hình, càng đi về phía bắc Thanh Hóa, tự nhiên càng thay đổi dưới ảnh hưởng của một mùa đông lạnh” [12, tr.205]. Bên cạnh đó, địa hình của Thanh Hóa mang tính “nổi” với Tây Bắc bởi các dãy núi mà theo Lê Bá Thảo thì “toàn vùng gồm có những đợt núi và đồi cuối cùng từ Tây Bắc đến: dải đá vôi đi từ Bim Sơn xuống đồng bằng Thanh Hóa, khu vực phiến đá Thạch

(*) Phó giáo sư, tiến sĩ, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. ĐT: 0915377133.
Email: trananvvh@gmail.com.

Thành, dãy núi trung lưu sông Chu, vùng đồi núi sông Lam và sông Con” [12, tr.102].

Về hành chính, theo dòng lịch sử, Thanh Hóa có khi là “lộ”, “phủ”, “phủ lộ”, “thừa tuyên”, “xứ”, có khi là “trấn” rồi định hình là “tỉnh” nhưng tính trung chuyển giữa Bắc Bộ và Trung Bộ không thay đổi đã làm nên một đơn vị hành chính nằm giữa hai miền.

Về phương ngữ, căn cứ vào 3 tiêu chí là thanh điệu, ngữ âm, từ vựng, các nhà ngôn ngữ học về cơ bản thống nhất chia tiếng Việt thành 3 vùng phương ngữ: phương ngữ Bắc, phương ngữ Trung và phương ngữ Nam [2, tr.87]. Trong sự phân chia này, phương ngữ Thanh Hóa nổi lên thành một hiện tượng, khi có nhà nghiên cứu xếp vào nhóm phương ngữ Bắc [5, 15, 16], lại có nhà nghiên cứu xếp vào nhóm phương ngữ Trung [1, 6] hay xếp nó làm đôi khi xếp phương ngữ Bắc Thanh Hóa vào phương ngữ Bắc, phương ngữ Nam Thanh Hóa vào nhóm phương ngữ Trung Bắc [13, tr.51 - 60], hoặc coi phương ngữ Thanh Hóa là phương ngữ chuyển tiếp giữa phương ngữ Bắc và phương ngữ Trung bởi ở Thanh Hóa có cả đường đồng ngữ tuyến phương ngữ Bắc và đường đồng ngữ tuyến phương ngữ Trung chạy qua [2, tr.89].

2.2. Tính kết tinh

Đặc trưng giá trị quan trọng của văn hóa tiểu vùng này được thể hiện ở ba khía cạnh: lịch sử, văn hóa, con người.

2.2.1. Về lịch sử

Sự xuất hiện của người Việt cổ với các công cụ bằng đá ở Núi Đọ cách nay 30 nghìn năm và sự miên tục của các nền văn hóa rực rỡ Đa Bút, Hoa Lộc, Đông Sơn đã thể hiện các giá trị kết tinh đỉnh cao của văn hóa và văn minh Việt thời tiền sử và sơ sử. Các chứng cứ khảo cổ học rõ ràng đã khẳng định việc chiếm lĩnh đồng bằng của các cộng đồng cư dân người Việt cổ ở Thanh Hóa cách đây gần chục nghìn năm. “Cư dân

văn hóa Đa Bút chiếm cư đồng bằng ven biển Ninh Bình - Thanh Hóa khi mà đợt biển tiến Holocene đạt cực đại vào khoảng 7.000 đến 5.000 năm và sau đó là thời kỳ biển lùi. Một loạt niên đại C^{14} của các di tích văn hóa Đa Bút hiện biết cho thấy, niên đại sớm nhất là địa điểm Đa Bút 6.390 ± 60 năm BP, 6.430 ± 60 năm BP và muộn nhất là di tích Gò Trũng 4.700 ± 50 BP, xác nhận văn hóa Đa Bút tồn tại trong khung thời gian từ 7.000 đến 4.000 năm BP” [17, tr.15 - 31]. Nối tiếp Đa Bút, các thành tựu của nền văn minh kim khí với đỉnh cao là Đông Sơn đã được kiến tạo và tỏa sáng rực rỡ nơi đây, xây nên nền tảng cho sự ra đời nước Văn Lang.

Tính cổ của vùng đất có con người sinh sống càng được minh chứng thêm bởi các chứng cứ ngôn ngữ học. Trong một công trình nghiên cứu về phương ngữ, Hoàng Thị Châu khi so sánh xứ Thanh với các vùng có nhiều thổ ngữ khác đã chỉ ra sự trùng khớp “đến mức kinh ngạc” của vùng có nhiều thổ ngữ với vùng đất cổ - xét từ phương diện khảo cổ học và sử học. Kết hợp tiếng nói của khảo cổ học và tiếng nói của phương ngữ học, Hoàng Thị Châu nhận thấy, vùng châu thổ sông Hồng, sông Mã và đồng bằng ven biển Nghệ Tĩnh mà cụ thể là các tỉnh Vĩnh Phú (nay là Phú Thọ và Vĩnh Phúc), Thanh Hóa và Nghệ Tĩnh, là nơi đã phát hiện được các di chỉ khảo cổ học của những thời kỳ liên tiếp từ đá mới đến hậu kỳ đồ đồng, là nơi phát tích các nền văn hóa rực rỡ từ Phùng Nguyên đến Đông Sơn, cũng chính là vùng có nhiều thổ ngữ đậm đặc nhất. Bà cho rằng, “nền kinh tế tự cung, tự cấp trong một xã hội làm ruộng nước lấy làng làm đơn vị cộng cư, với những phong tục tập quán riêng, trong đó, người dân sống một cuộc sống gần như khép kín đã củng cố những dấu vết cổ xưa của ngôn ngữ” [2, tr.221]. Từ nhận định của C.Mác:

“Thổ ngữ là sản phẩm của một công xã, cũng như nếu xét theo một quan điểm nào đó, nó là bản thân sự tồn tại của công xã: là cách công xã tự biểu hiện” [4, tr.230] và từ sự phân tích ngôn ngữ học của mình, Hoàng Thị Châu khẳng định rằng, thổ ngữ là “di sản quý giá” kiến tạo nên các biểu tượng văn hóa làng xã, là hành trang đặc thù mà người dân mang theo trong các cuộc di cư, sử dụng khi gặp những người cùng cộng đồng làng xã với mình để tạo mối dây thân thiết, phân biệt với các nhóm dân cư khác không cùng thổ ngữ với những mức độ kỳ thị khác nhau, giữ lại bên mình như một mối dây kết nối mạnh mẽ với cội nguồn nơi họ ra đi, nơi họ “muốn được trở về khi nằm xuống để được thỏa lòng, an dạ” [2, tr.232].

Để nói về các vùng và tiểu vùng văn hóa Việt Nam, khái niệm “địa linh nhân kiệt” có thể dùng cho nhiều nơi, nhưng xứ Thanh có thể nói là một vùng thực sự đặc biệt bởi đây là vùng đất phát tích của “tam vương nhị chúa” - những người làm nên những bước ngoặt lịch sử, định hình diện mạo lịch sử dân tộc trong những thời đoạn phục hưng vĩ đại, đồng thời, cũng tạo nên những sóng gió dữ dội trong các thời kỳ tao loạn của lịch sử dân tộc. Nhận định về vùng đất này, Phan Huy Chú [trong cuốn *Lịch triều hiến chương loại chí* được biên soạn vào đầu thế kỷ XIX, sách được dâng lên vua Minh Mạng năm 1821] đã có những lời ngợi ca hết mực, trong đó, nhấn mạnh đến tính sáng chói của các nhân cách lịch sử phi thường. Ông cho rằng, vùng đất này “các triều trước vẫn gọi là một trấn rất quan trọng. Đến Lê lại là nơi căn bản. Về non sông tươi tốt chung đúc nên sinh ra nhiều bậc vương tướng, khí tinh hoa tụ hợp lại, nảy ra nhiều văn nho. Đến những sản vật quý, cũng khác mọi nơi. Bởi vì đất thiêng thì người giỏi nên nảy ra những bậc phi thường; vượng

khí chung đúc nên xứng đáng đứng đầu cả nước” [3, tr. 47].

2.2.2. Về văn hóa

Quá trình định cư lâu dài của người Việt ở vùng đất Thanh Hóa đã làm nên sự hội tụ và định hình các giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể của phức thể văn hóa núi, văn hóa đồng bằng, văn hóa biển trong tiểu vùng văn hóa này.

Có thể nói, ở xứ Thanh, hiện diện sự phong phú của các tín ngưỡng, sự tập trung ở mức độ cao những tín ngưỡng điển hình của Bắc Bộ và phần nào đó của Trung Bộ. Về phương diện này, Hoàng Bá Tường đã khẳng định: “Trên đất nước ta có bao nhiêu tôn giáo tín ngưỡng thì ở xứ Thanh cũng có bằng ấy tôn giáo tín ngưỡng được người dân ở đây ngưỡng vọng và chiêm bái” [14].

Văn hóa núi

Với địa hình có sự kết nối mạch núi từ Tây Bắc nghiêng xuống, không có gì lạ khi xứ Thanh có nhiều di tích thần núi. Theo *Thanh Hóa chư thần lục*, Thanh Hóa có 414 di tích thờ thần núi. Theo Ngô Đức Thịnh, “điều này phản ánh tâm thức hướng về nguồn cội núi rừng, nơi mà theo các kết quả nghiên cứu khảo cổ học những năm gần đây, người miền núi hàng động đã xuôi theo lưu vực sông Mã xuống khai thác đồng bằng Thanh Hóa trong thời kỳ đá mới và sơ kỳ kim khí” [17, tr.229].

Văn hóa đồng bằng

Xứ Thanh đã tiếp nối một cách độc đáo tín ngưỡng thờ Mẫu vùng Bắc Bộ với việc phụng thờ vị thần chủ là Liễu Hạnh tại một trong những trung tâm thờ Mẫu là đền Sòng. Không chỉ là nơi có nhiều đền thờ Liễu Hạnh, xứ Thanh, theo truyền thuyết, còn là nơi diễn ra cuộc quyết đấu của hai dòng phái tín ngưỡng chịu ảnh hưởng của Đạo giáo là Nội đạo tràng và tín ngưỡng thờ Mẫu, một bên là phái phù thủy và một bên là phái thần tiên, một bên là đạo trưởng

là nam và một bên thần chủ là nữ. Và điều thú vị là dù là thua trận nhưng tín ngưỡng thờ Mẫu sau đó lại tăng thanh thế và phát huy ảnh hưởng mạnh mẽ ở vùng đất này. Sự khựng lại ở Thanh Hóa của tín ngưỡng thờ Mẫu Liễu Hạnh trên bước đường “Nam tiến” thế kỷ XVII không chỉ là truyền thuyết mà đã là một thực tế lịch sử: từ Nghệ An trở vào, mật độ các đền thờ Mẫu Liễu Hạnh thưa thớt hẳn, các nghi thức diễn xướng thờ Mẫu trong một thời gian dài không bén rễ vào các mảnh đất này và chỉ thực sự được nối mạch và thông thương từ sau đổi mới với sự khẳng định sức mạnh của kinh tế thị trường. Thực tế, theo chúng tôi, đã chỉ ra tính *giới hạn Bắc Bộ* ở Thanh Hóa, và dù các yếu tố chuyển tiếp về địa hình, hành chính, ngôn ngữ vẫn hiện diện nhưng tính *giới hạn Bắc Bộ* quả thực đã làm nên nhiều nét khác biệt của vùng văn hóa xứ Thanh và vùng văn hóa xứ Nghệ được hình thành trong lịch sử.

Văn hóa biển

Xét từ góc độ tín ngưỡng, có thể thấy nét đặc sắc thể hiện trên mảnh đất này. Ba vị thần biển được thờ cúng rộng rãi ở Bắc Bộ và Trung Bộ đã bám rễ và gắn chặt đến mức trở thành nét đặc trưng của xứ Thanh là Tứ vị Thánh nương, Đông Hải đại vương và thần Độc Cước. Bên cạnh đó, với 5 cửa lạch sông Mã đổ ra biển gồm Lạch Sung, Lạch Trường (Linh Trường), Lạch Hới (Hội Triều), sông Yên: Lạch Ghép (Lạch Trào), sông Bạng: Lạch Bạng (Cửa Tấn), Thanh Hóa còn có một hệ thống các di tích thờ thần biển hết sức phong phú. Việc thờ cúng các vị thần biển phổ biến ở Bắc Bộ và Trung Bộ cùng các vị thần riêng biệt của Thanh Hóa (bà Triều) đã chứng tỏ không chỉ sự chiếm lĩnh và thích ứng với biển sớm của người xứ Thanh mà còn các mối giao lưu sâu sắc và thường xuyên diễn ra trong lịch sử. Các di chỉ khảo cổ học đã minh

chứng một cách sinh động quá trình chiếm lĩnh và thích ứng với biển: “cư dân văn hóa Đa Bút chiếm cư đồng bằng ven biển qua 3 giai đoạn theo trật tự thăng giáng của mực nước biển giai đoạn Holocene: *giai đoạn sớm* từ sau 7.000 năm đến 5.500 năm BP, chiếm lĩnh đồng bằng trước núi, khai thác nguồn thủy sản vùng cửa sông, chủ yếu là hến; *sau 5.500 năm*, khi biển tiến đạt cực đại, nước biển dâng, làm chìm ngập vùng thấp, khiến cho một số nhóm cư dân bám trụ, khai thác sản vật biển như Cồn Cổ Ngựa trong khi một số chuyển lên cư trú nơi cao hơn như Làng Còng, Đồng Vườn, hoặc có nhóm vào cư trú trong hang động như Hang Sáo; và *sau 5.000 năm*, con người vươn ra khai thác biển thuộc đới ven bờ như Gò Trũng (Thanh Hóa), Hang Cò, Hang Mo (Ninh Bình)” [11, tr.24 - 38]. Sự thích ứng sớm cùng với quá trình chiếm lĩnh biển lâu dài, con người xứ Thanh đã sáng tạo nên một nền văn hóa hướng biển, trong đó, các yếu tố văn hóa vật thể và phi vật thể như: phong tục, tín ngưỡng và lễ hội thờ cúng thần biển, ẩm thực, sinh kế, thuyền bè, làng chài và ngư dân đan quện vào nhau tạo nên nét đặc trưng của một tiểu vùng văn hóa mà tính “cận duyên Bắc Bộ” đã phai nhạt dần để đậm đà hơn yếu tố “ra khơi” trong những ngư trường rộng lớn hơn của ngư dân miền Trung.

2.2.3. Về con người

Xứ Thanh vừa mang trong mình “tính trung chuyển” được thể hiện ở sự uyển chuyển, linh hoạt; vừa mang “tính kết tinh” được thể hiện ở sự định hình bản sắc và sự lan tỏa tính bản sắc theo bước chân nam tiến của nhiều đợt di dân trong lịch sử. Đơn cử ở cố đô Huế, các vị tổ nghề là người Thanh Hóa chiếm số lượng khá cao; ở một số làng ven Kinh thành Huế, vị thành hoàng làng được thờ là người Thanh Hóa. Philippe Papin có lý khi nói rằng,

người Việt đã sử dụng thành ngữ “ra Bắc, vào Nam” như một mặc định, điều này thể hiện vị trí đứng giữa của người nói với một bên là đất rộng, bằng phẳng (Bắc) và một bên là chốn hiểm địa xa xôi, mù mịt (Nam). Vị trí đứng giữa này, xét từ không gian địa lý và thời gian lịch sử, phần nào gắn với sự chuyển cư của người Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh mà sự lan tỏa tính bản sắc của họ tới các vùng miền khác của cả nước là một thực tế không thể phủ nhận.

Hai khía cạnh bản sắc của người xứ Thanh được hình thành, đắp bồi từ các nguyên nhân địa lý, lịch sử, văn hóa trong thời gian, theo quan điểm của tôi, đã thể hiện sự dùng dằng của hai đối cực mà tính chuyển tiếp mềm mại, linh hoạt không làm mềm đi tính kết tinh cứng cỏi và cao ngạo. Nét đặc trưng này của người xứ Thanh sẽ được chúng tôi phân tích kỹ hơn ở phần sau.

3. Bản sắc: sản phẩm của lịch sử hay câu chuyện đương đại?

3.1. Bản sắc, bản sắc văn hóa và câu chuyện bản sắc văn hóa vùng ở Việt Nam

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, vấn đề bản sắc đang được đặt ra hết sức bức thiết, đặc biệt, với các nước mới bắt đầu quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng như Việt Nam. Tuy nhiên, hiện đang có nhiều quan niệm về vấn đề bản sắc và bản sắc văn hóa, và từ sự khác nhau về mặt quan niệm, dẫn tới sự khác nhau về ứng xử văn hóa, mà một trong số những ứng xử cực đoan là sự cục bộ, sự kỳ thị khiến “tính đa dạng” nổi lên, thậm chí được cổ xúy dẫn đến nguy cơ làm rạn nứt và đe dọa khối đoàn kết được tạo nên bởi “tính thống nhất” của văn hóa Việt Nam.

Các khía cạnh chủ quan - khách quan của bản sắc

Vậy bản sắc là gì? Cách hiểu phổ biến cho rằng, bản sắc là nét riêng để phân biệt

thực thể này với thực thể khác, và đó cũng là định nghĩa mà ta có thể tìm thấy ở Từ điển Oxford: *bản sắc* là sự giống nhau ở một người/thực thể ở mọi thời gian và bối cảnh, trạng thái hay thực tế của chính bản thân người/thực thể đó, phân biệt với người/thực thể khác ở tính cách hoặc đặc trưng riêng. Tuy nhiên, tính giới hạn, tính có thể chấp nhận/hay tính hòa đồng, tính giá trị của bản sắc mà trong thực tế, rất khó tự nhận chân đối với chính cộng đồng mang bản sắc và rất khó chấp nhận đối với một cộng đồng khác, là vấn đề dễ gây ra các hệ/hậu quả, lại chưa được đề cập tới trong quan niệm phổ biến này. Ở một mức độ khái quát rộng và khách quan cao hơn, có thể tìm thấy trong định nghĩa của Günter - Trommsdorff, nhà xã hội học nổi tiếng người Đức. Ông cho rằng, bản sắc là một phức thể được cấu thành bởi ba yếu tố: *sự tự quan niệm* (tổng thể những yếu tố văn hóa vật thể - phi vật thể), *cảm giác về giá trị tự thân* (khả năng tự đánh giá mình) và *niềm tin kiểm soát* (sự thể hiện bản sắc của một cộng đồng trong giao lưu với các cộng đồng khác, ở đó, bản sắc của cộng đồng này sẽ được đánh giá một cách khách quan bởi các cộng đồng khác) [22, tr.21].

Từ quan niệm này, ta nghĩ tới quan niệm về bản sắc văn hóa, đó đương nhiên cũng phải là *sự định hình* các giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể của các cộng đồng/ quốc gia, *sự tự nhận diện* các giá trị đó và *sự đánh giá* của bên ngoài đối với các giá trị đó trong các hoạt động giao lưu.

Gắn kết, tạo vốn xã hội

Từ khía cạnh chủ quan, dễ dàng nhận thấy bản sắc có giá trị gắn kết các cá nhân có những điểm tương đồng về văn hóa, dù không phải là thân tộc nhưng khá gần gũi và vững bền. Hội đồng hương các cấp (tỉnh, huyện, xã) được tổ chức khá sôi nổi ở Việt Nam hiện nay là minh chứng cho sự kết nối

này. Có tác dụng như một chất keo, bản sắc văn hóa có giá trị tạo nên một thứ “vốn” đặc biệt, không phải là vốn tài chính mà là “vốn xã hội”, một cá nhân gia nhập vào cộng đồng mang tính bản sắc sẽ sở hữu được vốn xã hội này và nhiều người đã khai thác thành công loại vốn này để phát triển bản thân và kiến tạo sự nghiệp.

Bản sắc nhóm - nhìn từ lý thuyết bản sắc xuyên quốc gia (transnational identity)

Một nghiên cứu gần đây của Stephen James ở Anh đã bàn đến vấn đề *bản sắc xuyên quốc gia* [23] từ việc khảo sát cộng đồng người Việt Nam tại Anh. Nghiên cứu này chỉ ra rằng, bản sắc được kiến tạo từ các giá trị nguồn cội (resources-based identity) sẽ trở thành một bản sắc mang tính giá trị (value-based identity) và sẽ trở thành một bản sắc xuyên quốc gia (transnational identity); nó có thể gắn với quốc gia (địa phương) nguyên quán nhưng cũng có thể tách rời, hoặc chuyển trọng tâm sang một quốc gia hay thành phố/cụm dân cư khác. Nghiên cứu này hoàn toàn có thể áp dụng ở Việt Nam ở một phạm vi hẹp hơn mà tôi tạm dùng thuật ngữ “bản sắc xuyên vùng” (*interregional identity*) với hàm ý chỉ việc một bản sắc mang tính vùng miền đã được mang tới một vùng miền khác mà vẫn giữ nguyên giá trị của nó và phát huy tác dụng tích/tiêu cực của nó khi đến vùng/ miền mới. Hiện tượng này đã và đang rất phổ biến ở Việt Nam, đặc biệt từ sau Đổi mới, khi mà các luồng di dân tự do ngày càng tăng bởi sự chuyển dịch nhanh chóng của cơ cấu kinh tế kéo theo sự phát triển không đều giữa các vùng kinh tế và sự gia tăng khoảng cách nông thôn - thành thị, khoảng cách vùng miền. Và cái gọi là “bản sắc xuyên vùng” đã tạo nên/gây ra nhiều hệ quả đáng lưu ý trong bối cảnh phát triển mới (công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đô thị hóa) ở Việt Nam hiện nay.

Câu chuyện “bản sắc xuyên vùng” ở Việt Nam

Ở Việt Nam, bản sắc văn hóa vùng thường được nhìn nhận ở phạm vi hẹp là các *ứng xử cộng đồng* (của con người thuộc một vùng/tiểu vùng văn hóa nào đó: ví dụ phong cách người Hà Nội là thanh lịch, người Nam Bộ là phóng khoáng, người miền Trung là thô phác), và trên thực tế, sự khác biệt tương đối lớn giữa ứng xử của con người ở các vùng/tiểu vùng văn hóa ở Việt Nam đã tạo nên các khoảng cách không dễ vượt qua, thậm chí làm hằn sâu các định kiến, nghi kỵ và chia cắt. Ở Việt Nam, văn hóa làng đã hình thành các mô thức khá ổn định trong một thời gian dài, tạo nên tâm lý ưa sự tương đồng, ghét sự khác biệt; nét tâm lý này vẫn tồn tại dai dẳng trong tâm tính người Việt cho đến tận hôm nay. Do đó, cần thẳng thắn nhìn nhận một thực tế là, ở Việt Nam, hiện hữu tâm lý không sẵn sàng đón nhận cái mới, không dễ chấp nhận sự khác biệt (hay khác bản sắc): chẳng hạn, sự khác biệt giới tính, sự khác biệt về nghề nghiệp, khác biệt về vùng miền... Thực tế của việc khó cảm thông, không tôn trọng và không vượt qua rào cản của sự khác biệt đó đã gây nên nhiều hệ lụy ở nhiều cấp độ: trong *quan hệ gia đình*, đã có quá nhiều cuộc hôn nhân tan vỡ vì khác biệt văn hóa vùng/miền; trong *quan hệ xã hội*, đã có hiện tượng khá phổ biến khi người ở vùng/miền này không được các cơ quan, tổ chức ở vùng/miền khác tin dùng; đã định thành một xu hướng không khó nhận ra: người của một vùng/tiểu vùng thường *co cụm thành một nhóm xã hội* và đấu tranh cho lợi ích của nhóm mình, bất chấp nguyên tắc và chuẩn mực chung...

Đó là những tiền đề lý thuyết và thực tiễn để chúng tôi thử phân tích bản sắc con người xứ Thanh (vốn được hình thành từ truyền thống) trong bối cảnh hiện nay.

3.2. Bản sắc con người xứ Thanh - đến hiện đại từ truyền thống và những vấn đề đặt ra

Từ việc nhận diện các tính chất của tiểu vùng văn hóa xứ Thanh, có thể thấy rằng, mảnh đất này đã hun đúc trong con người ý chí sống mãnh liệt, ý thức về tính tự tôn và kỹ năng sống (“kỹ năng sống” với nghĩa là “khả năng thích nghi và hành vi tích cực cho phép cá nhân có khả năng đối phó hiệu quả với nhu cầu và thách thức của cuộc sống hàng ngày”⁽¹⁾) khá thuần thực.

Việc tự nhận diện bản sắc bao giờ cũng là khó khăn bởi con người khó vượt qua sự tự ái (với nghĩa là tự yêu mình, còn với nghĩa là không muốn/không thể nhìn thấy điểm yếu của mình và không muốn nghe người khác chỉ ra và nhận xét về chỗ yếu kém của mình). Với con người xứ Thanh cũng vậy, mặc dầu họ luôn tự vấn về vùng đất và bản thân mình. Có một giai thoại mà hẳn người Thanh Hóa nào cũng biết là hai vế đối: *Rừng nhiều, đất nhiều, người nhiều; làm sớm, làm chiều, sao vẫn đói* (do Bí thư tỉnh ủy Lê Huy Ngọ ra trong Hội thảo về Lê Văn Hưu tổ chức ở Thanh Hóa năm 1990), *Vua có, Chúa có, Trạng có; nói trắng, nói gió, bụng không no* (không rõ tác giả). Trong đôi câu đối này, có sự khẳng định giá trị, có ý thức tự tôn và có sự băn khoăn, trăn trở đối với việc phát huy giá trị/bản sắc văn hóa trong sự phát triển của tỉnh nhà. Từ một chiều cạnh khác, một số hiện tượng chưa thành công trong giới thiệu bản sắc ra bên ngoài (tình trạng một số công ty từ chối nhận công nhân Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh) lại thêm một nhắc nhở về tính cần thiết của việc nhận diện điểm mạnh, điểm yếu của con người xứ Thanh để xây dựng con người mới “đáp ứng yêu cầu của thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa quê hương và xây dựng hình ảnh người Thanh Hóa đẹp trong lòng bạn bè trong nước và quốc tế” như chủ trương của tỉnh đề ra.

Về bản sắc của người xứ Thanh, có thể nói đến ba đối cực sau:

Một là, sáng tạo vượt trội của cá nhân và sức ỳ tập quán

Không khó nhận ra sự xuất hiện nhiều nhân vật lịch sử vĩ đại, nhiều nhà văn hóa kiệt xuất được sinh ra, lớn lên từ mảnh đất Thanh Hóa. Những nhân vật kiệt xuất đó đã làm nên những đổi thay lịch sử hoặc ghi dấu ấn không thể mờ phai. Ta không thể không nhắc đến “tam vua, nhị chúa” và những biến thiên của lịch sử trong suốt hơn 5 thế kỷ, không thể không nhắc đến Bà Triệu với tuyên ngôn đầy khí phách, Lê Văn Hưu uyên thâm, Đào Duy Từ mưu lược, văn võ song toàn... và nhiều danh nhân khác mà các công trình nghiên cứu đã nhắc đến.

Sự vượt trội của các nhân vật kiệt xuất người Thanh Hóa được hình thành không thể thiếu bệ đỡ văn hóa của quê hương, một bệ đỡ được hình thành bởi những tầng nền chắc chắn của truyền thống sâu dày. Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* đã khẳng định tính “địa linh” của vùng đất Thanh Hóa như đã dẫn ở trên. Sách *Đại Nam nhất thống chí* (được biên soạn dưới thời Tự Đức) đã phác họa tính cần cù và sáng tạo của người Thanh Hóa là “sĩ tử thích văn học, nông dân chăm cày cấy, thợ thì có hộ đồ đá sở trường hơn cả, ít người buôn bán...” [9, tr.218]. Tuy nhiên, bên cạnh đó, ta đồng thời cũng nhận thấy những giới hạn cố hữu trong truyền thống định hình đó đã tạo nên các lực cản trì nín sức sáng tạo, ít nhiều gây nên những bất ổn của xã hội nông thôn Thanh Hóa trong một thời gian tương đối dài. Âm ảnh về sự ngột ngạt nặng trĩu một vùng quê trong “Cái đêm hôm ấy... đêm gì” (Phùng Gia Lộc) như vẫn thấp thoáng đâu đây trong hình ảnh một đơn vị

⁽¹⁾ Định nghĩa của Tổ chức Y tế thế giới.

hành chính quy mô nhỏ mà có tới vài trăm cán bộ ở xã Quảng Vinh (Quảng Xương) [19] hay việc người dân phải đóng quá nhiều khoản đóng góp lạ lùng trong “Chuyện khó tin ở một vùng quê” ở Hải Lộc (Hải Lộc) [20]... Những lực cản đó là gì, nó là tập quán của cách vận hành bộ máy tổ chức, là thói quen của một lối tư duy đã hằn sâu vào não trạng của việc thực thi quyền lực, hay là gì nữa? Đó là những câu hỏi mà người Thanh Hóa ở các vị trí khác nhau cần chung sức tìm ra câu trả lời.

Hai là, sự nhanh nhạy trong cách nhìn và sự cản trở của tâm nhìn

Trong quá trình tìm kiếm các đột phá tăng trưởng mới của cả nước, người Thanh Hóa đã có những bước đi tiên phong trong phát triển du lịch. Không khó để nhận ra sự bứt phá này và hiệu quả của nó qua việc so sánh các số liệu thống kê về du lịch Sầm Sơn (Thanh Hóa) và Cửa Lò (Nghệ An) - hai bãi biển có tiếng là đẹp và thu hút một lượng khách lớn hàng năm.

Trong những năm qua, số lượng khách du lịch đến Sầm Sơn lần lượt là: 2012: 2,1 triệu lượt người, 2013: 2,5 triệu; 2014: 3,1 triệu; 2015: vào dịp nghỉ lễ 30/4 và 1/5/2015, ước tính số khách đến Sầm Sơn là 30 nghìn người, đã xảy ra hiện tượng tắc đường từ thành phố Thanh Hóa xuống bãi biển Sầm Sơn, bãi biển đặc kín người. Trong khi đó, số lượng khách du lịch đến Cửa Lò lần lượt là: 2012: 1,935 triệu; 2013: 2,12 triệu; 2014: 2,25 triệu; 2015: trong dịp nghỉ lễ 30/4 và 1/5, ước tính có đến 35 nghìn du khách đến Cửa Lò [10].

Cả hai tỉnh Nghệ An và Thanh Hóa đều có 2 bãi biển đẹp nhưng Sầm Sơn có nhiều lợi thế hơn Cửa Lò: gần Hà Nội hơn, dân số Thanh Hóa đông hơn (theo số liệu điều tra 2009, dân số Thanh Hóa là 3,4 triệu người, dân số Nghệ An là 2,9 triệu người). Đó là các lợi thế lớn, và Thanh Hóa đã sử dụng

chúng để triển khai sớm và phát triển thành công du lịch ở Thanh Hóa.

Tuy nhiên, sự phát triển du lịch của Thanh Hóa những năm gần đây đang bộc lộ sự thiếu bền vững nghiêm trọng do sự thiếu chuyên nghiệp trong khai thác du lịch, đặc biệt là các ứng xử với du khách, làm giảm niềm tin và số lượng du khách. Nếu thiếu các điều chỉnh cần thiết thì trong tương lai gần, số lượng khách sẽ giảm, Sầm Sơn có thể thua trong cuộc cạnh tranh này.

Ba là, sức bật trong kinh tế thị trường và lực kéo của văn hóa làng

Như đã nói ở trên, đã từng có nhiều cuộc Nam tiến của dân cư Thanh Hóa trong lịch sử. Ngô Đức Thịnh cho rằng: “Trong quá trình khai phá phương Nam như vậy, Chúa Nguyễn vận động nhiều cư dân vùng Thanh Nghệ vào lập nghiệp, là tổ tiên chính của người Việt ở vùng Trung và Nam Trung Bộ ngày nay. Do vậy, những mối dây liên hệ về xã hội và văn hoá giữa Thanh Hoá với Đàng Trong, nhất là các tỉnh miền Trung là một thực tế lịch sử” [17, tr.223]. Trong các cuộc di dân lịch sử đó, người xứ Thanh là những người “ly hương bất ly truyền thống”, họ mang theo hành trang văn hóa của mình đến vùng đất mới, lan tỏa ở đó một thứ bản sắc không dễ phai pha của cộng đồng mình, khiến cho vài trăm năm sau, các dấu ấn bản sắc đó vẫn có thể nhận ra (chẳng hạn, qua hệ thống các làng nghề, hệ thống các di tích, tín ngưỡng ở trung Trung bộ và nam Trung bộ). Từ điểm nhìn đương đại, các “hóa thạch văn hóa - lịch sử” mà người Thanh Hóa mang theo đều là những mặt giá trị, có ý nghĩa tích cực được các cộng đồng khác chấp nhận, chia sẻ.

Trong những năm gần đây, để kiếm tìm và thử sức các cơ hội, việc di cư của người xứ Thanh không chỉ theo hướng “nam tiến” mà đã phủ khắp cả nước và đi ra nước ngoài, và ở đây, người Thanh Hóa đã tỏ rõ

sự nhanh nhạy đối với thị trường và đạt được nhiều thành công nhất định. Trong quá trình di dân hiện nay, các yếu tố bản sắc, bản tính với tất cả ưu, nhược điểm của con người Thanh Hóa bộc lộ rõ nét, mà trong thời buổi kỹ thuật số, nhược điểm của một số người đã nhanh chóng bị đẩy lên theo cấp số nhân trên mạng internet. Những nhận xét ác ý lọt vào tầm chú ý của cộng đồng mạng khiến nó có lúc xuất hiện thành phong trào kỳ thị và tẩy chay người lao động Thanh Hóa.

Nhận thấy sự bất công vô lý này, các nghiên cứu cũng đã cố gắng lí giải động cơ của các phản ứng cực đoan, đồng thời, chỉ ra nguyên nhân gây ra các phản ứng cực đoan đó. Tác giả Phan Quang viết: “Những công việc đòi hỏi sự tỉ mỉ, cẩn trọng trong từng chi tiết không phải là thể mạnh mà thay vào đó là tư tưởng ưa làm thủ lĩnh và trung thành với những gì vốn có... Đồng bằng sông Mã lớn thứ ba trong toàn quốc, nhưng người xứ Thanh không lớn lên bằng gạo trắng nước trong. Quanh năm họ phải vật lộn với nắng hạn, bão và cái lạnh thấu xương khi trời đông. Hạt lúa, củ khoai, củ sắn luôn có nguy cơ bị thiên tai cướp đi bất cứ khi nào. Từ bản thân sự gian lao ấy đã hình thành nên tập tính người xứ Thanh là cần kiệm, chi li” [8]. Ngô Đức Thịnh thì lại cho rằng, người Thanh Hóa có xu hướng muốn trở thành đầu lĩnh, do đó, không phục nhau, dẫn đến tình trạng thiếu cố kết cộng đồng (đặc biệt so với dân Nghệ Tĩnh). [17, tr.224].

Có người nghiên cứu cho rằng, nguyên nhân đó là phương ngữ hay tính cục bộ của nhiều người xứ Thanh. Theo chúng tôi, tâm lý định kiến ở một số người đối với người Thanh Hóa không phải do phương ngữ, cũng không hẳn vì tính cục bộ của người xứ Thanh, mà do tính cao ngạo được hình thành bởi lòng tự tôn thái quá của những người sinh ra và lớn lên trong những mạch

nguồn “địa linh” nguồn cội. Nét tâm lý, nét tính cách này đã hình thành nên các mô thức ứng xử của người xứ Thanh khiến họ không nhận được sự chia sẻ của người ở vùng khác. Các nghiên cứu về “bản sắc văn hóa” trên thế giới đã đặt vấn đề: bản sắc là sản phẩm của lịch sử, của quá khứ hay là câu chuyện đương đại [20] đều nghiêng về nhận định: bản sắc vừa được định hình trong quá khứ, vừa được bổ sung thêm nhiều nét mới trong bối cảnh đương đại. Với người xứ Thanh, điều này hoàn toàn đúng, khi ta nhìn thấy các yếu tố giá trị truyền thống trong hiện tại, cũng như thấy cả những bất cập của truyền thống rất cần khắc phục trong sự thay đổi nhanh của xã hội hiện nay.

Như vậy, xét tổng thể 3 khía cạnh của con người Thanh Hóa vừa nêu một cách sơ lược trên đây, với những suy nghĩ bước đầu, có thể nói rằng, trong tâm lý, tính cách con người xứ Thanh có sự tồn tại mạnh mẽ của các đối cực (tiên tiến và bảo thủ; nhanh nhạy nhưng thiên cận; sức bật của nền kinh tế hiện đại và lực kéo của mô thức ứng xử cộng đồng được hình thành trong văn hóa làng). Các đối cực đó được hình thành nên từ các mã văn hóa, lịch sử mà *tính trung chuyển* và *tính kết tinh* là những yếu tố tập trung nhất; trong đó, tính trung chuyển tạo nên sự uyển chuyển, linh hoạt và tính kết tinh tạo nên sự cứng cỏi, bản lĩnh kèm theo đôi chút sự cao ngạo khó hòa nhập với cộng đồng. Với một con người, việc tách bạch chúng để thay đổi đã khó; với một vùng, sự tách bạch lại gần như luôn vấp phải các bức tường của lòng tự tôn nhiều khi hơi thái quá mang đậm sắc thái của tâm lý tập thể.

4. Kết luận

Hiện nay, ở phạm vi quốc gia và phạm vi từng tỉnh, đang thịnh hành một xu hướng tập trung nghiên cứu bản sắc nhằm lí giải tình trạng “phát triển chưa xứng với tiềm

năng”, từ đó, việc tìm kiếm các lí do ở văn hóa đang là một xu hướng nghiên cứu hứa hẹn. Tuy nhiên, việc nghiên cứu bản sắc một cộng đồng cần đặt nó trong tương quan với các cộng đồng khác để đề phòng xu hướng thái quá thể hiện ở sự cổ xúy bản sắc của từng vùng/miền bởi xu hướng này dễ biến tướng thành một kiểu co cụm mới, một kiểu cát cứ mới khiến đất nước phân tán lực lượng, thiếu cố kết, thiếu sự đồng lòng vì đất nước. Việc nghiên cứu bản sắc văn hóa xứ Thanh hôm nay nên nhìn nhận từ hai phía để vừa chỉ ra các yếu tố bản sắc vùng đã và đang tạo nên sự cố kết cộng đồng, đồng thời, cần lí giải để nhận ra rào cản và gỡ bỏ rào cản, chứ không nên chỉ tập trung tô đậm các nét đặc trưng văn hóa vùng có nguy cơ cản trở sự thống nhất trong đa dạng của văn hóa Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

- [1] Hoàng Thị Châu (1963 - 1964), *Giáo trình phương ngôn học Việt Nam cho sinh viên khoa Ngữ văn*, Đại học Tổng hợp Hà Nội.
- [2] Hoàng Thị Châu (1989), *Tiếng Việt trên các miền đất nước (phương ngữ học)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [3] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, t.1, Viện Sử học dịch và chú giải, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2008
- [4] C. Mác, *Những hình thái xuất hiện trước khi có nền sản xuất tư bản chủ nghĩa*, dẫn theo Hoàng Thị Châu.
- [5] Nguyễn Hưng (1972), *Ngôn ngữ học đại cương*, Đại học Văn khoa, Đà Lạt.
- [6] Đinh Gia Khánh - Cù Huy Cận, 1995 (chủ biên): *Các vùng văn hóa Việt Nam*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội
- [7] Vương Hữu Lễ (1964), *Những đặc tính của âm vị học Việt ngữ*, Đại học Văn khoa Sài Gòn.
- [8] Phan Quang, “Đến với đất và người xứ Thanh”, Hội đồng hương Thanh Hóa online.
- [9] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí - Tập 2*, Viện Sử học phiên dịch và chú giải, Phạm Trọng Diễm dịch, Đào Duy Anh hiệu đính, Tái bản lần thứ 2, Nxb Thuận Hóa, Huế, 2006
- [10] Số liệu thống kê của thị xã Sầm Sơn và thị xã Cửa Lò.
- [11] Nguyễn Khắc Sử, Nguyễn Xuân Ngọc (2004), “Khảo cổ học tiền - sơ sử Ninh Bình, nét phác thảo”, Tạp chí *Khảo cổ học*, số 1.
- [12] Lê Bá Thảo (2004), *Thiên nhiên Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [13] Nguyễn Kim Thản, Nguyễn Trọng Báu, Nguyễn Văn Tu (1982), *Tiếng Việt trên đường phát triển*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [14] Hoàng Bá Tường, *Bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa xây dựng và phát triển văn hóa, con người tỉnh Thanh trong thời kỳ hội nhập, phát triển*, Nguồn: Văn hóa và đời sống Thanh Hóa online.
- [15] Nguyễn Bạt Tụy (1950), *Chữ và văn Việt*, Nxb Khoa học, Sài Gòn.
- [16] Nguyễn Bạt Tụy (1961), “Ngữ Việt trên đất Việt”, *Văn hóa nguyệt san*, số 64, tháng 9.
- [17] Ngô Đức Thịnh (2003), *Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa ở Việt Nam*, Nxb Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
- [18] Bùi Vinh (1987), “Đa Bút - văn hóa và văn minh”, Tạp chí *Khảo cổ học*, số 3.
- [19] hanoimoi.com.vn
- [20] dantri.com.vn
- [21] Jean-Francois Bayart (2005), *Những ảo tưởng về bản sắc văn hóa (The Illusion of Cultural Identity)*, University Of Chicago Press.
- [22] Günter - Trommsdorff (2001), *Từ điển xã hội học*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
- [23] Stephen James 2011: *Những người London gốc Việt: Các bản sắc xuyên quốc gia qua những liên kết cộng đồng*, (Vietnamese Londoners: Transnational Identities Through Community Networks), Goldsmiths College, University of London.

